

Số: 80 /2026/QĐ-UBND Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường
trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 35062/TTr-SNNMT-TTQT ngày 14 tháng 10 năm 2026; Báo cáo thẩm định số 11001/BC-STP ngày 26 tháng 8 năm 2026 của Sở Tư pháp;

Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường (sau đây viết tắt là định mức kinh tế - kỹ thuật) áp dụng đối với dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực quan trắc môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật được ban hành bổ sung đối với các thông số môi trường chưa có quy định tại Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (*nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường*), nhằm làm cơ sở áp dụng thống nhất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước để thực hiện dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực quan trắc môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Khuyến khích các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường không sử dụng ngân sách nhà nước áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ và khái niệm sử dụng trong định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức lao động công nghệ:

Định mức lao động công nghệ (*sau đây viết tắt là định mức lao động*) là thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra một sản phẩm (*thực hiện một bước công việc cho hoạt động quan trắc và phân tích 01 thông số*). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Thành phần công việc: Các thao tác cơ bản, thao tác chính thực hiện bước công việc cho hoạt động quan trắc và phân tích 01 thông số;

b) Định biên: Xác định cấp bậc kỹ thuật để thực hiện từng nội dung công việc theo Thông tư liên tịch số 56/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Nội Vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quan trắc tài nguyên môi trường, trong đó quy chung về các ngạch tương đương là: Quan trắc viên tài nguyên môi trường (*QTVTNMT*). Cấp bậc lao động của lao động kỹ thuật tham gia công tác quan trắc và phân tích môi trường được xác định theo tình hình thực tế của công tác quan trắc môi trường;

c) Định mức: Quy định thời gian lao động để sản xuất ra sản phẩm (*thực hiện bước công việc*). Đơn vị tính là ngày công (*ngày công tính bằng 08 giờ làm việc*). Mức lao động kỹ thuật ngoại nghiệp cho công tác quan trắc lấy mẫu và phân tích môi trường phải ngừng nghỉ việc do thời tiết được tính thêm hệ số 0,2.

2. Định mức dụng cụ:

a) Định mức dụng cụ là thời gian sử dụng dụng cụ cần thiết để sản xuất ra sản phẩm (*thực hiện từng bước công việc*);

b) Thời hạn của dụng cụ: Đơn vị tính là tháng;

c) Mức sử dụng các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 10% mức sử dụng các dụng cụ chính đã được tính trong định mức.

3. Định mức máy móc, thiết bị, năng lượng:

a) Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết để sản xuất ra sản phẩm (*thực hiện từng bước công việc*);

b) Số ca máy sử dụng một năm: Máy ngoại nghiệp là 250 ca (*riêng thiết bị đo biển là 200 ca*); máy nội nghiệp là 500 ca;

c) Thời hạn (*niên hạn*) sử dụng thiết bị theo quy định của Bộ Tài chính, về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về định mức sử dụng diện tích nhà xưởng, thiết bị và biên chế cho trạm quan trắc môi trường;

d) Đơn vị tính bằng ca/thông số (*mỗi ca tính bằng 08 giờ*);

đ) Số liệu về “công suất” của thiết bị là căn cứ để tính điện năng tiêu thụ của thiết bị trong quá trình quan trắc và phân tích môi trường.

4. Định mức vật liệu:

a) Định mức sử dụng vật liệu là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra sản phẩm (*thực hiện bước công việc*);

b) Mức vật liệu phụ, vụn vật và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu chính đã được tính trong định mức.

5. Định mức cho chuẩn bị sàn thao tác, lỗ lấy mẫu và việc đi lại, vận chuyển từ đơn vị quan trắc đến địa bàn quan trắc và trở về sau khi kết thúc công việc (*nếu có*) sẽ tính riêng trong từng thiết kế kỹ thuật - dự toán cho từng công việc cụ thể.

6. Định mức cho công việc hiệu chuẩn thiết bị sẽ được tính toán chung trong chi phí quản lý chung cấu thành trong Đơn giá.

Tập định mức này bắt buộc sử dụng để tính đơn giá sản phẩm quan trắc phóng xạ.

Điều 4. Phương pháp xây dựng định mức

1. Phương pháp thống kê: Đây là phương pháp xây dựng mức dựa vào các tài liệu thu thập về hao phí thời gian (*sản lượng*) thực tế để hoàn thành công việc theo từng thời điểm, công đoạn khác nhau. Thời gian (*sản lượng*) quy định trong mức thường lấy bằng giá trị trung bình.

2. Phương pháp so sánh: Là phương pháp xây dựng định mức dựa vào các định mức của công việc, sản phẩm tương đồng đã thực hiện trong thực tế.

3. Phương pháp phân tích: Đây là phương pháp xây dựng mức bằng cách phân chia và nghiên cứu tỉ mỉ quá trình quan trắc, phân tích của từng thông số môi trường, bước công việc được định mức và tính toán đến các nhân tố ảnh hưởng đến quy trình kỹ thuật cũng như vật tư tiêu hao. Phương pháp quan trắc và phân tích là phương pháp xây dựng dựa vào các phương pháp tiêu chuẩn đã ban hành.

Điều 5. Quy định viết tắt

TT	Chữ viết tắt	Thay cho
1	TT	Thứ tự

2	BHLĐ	Bảo hộ lao động
3	QTVTNMT	Quan trắc viên tài nguyên môi trường
4	ĐM	Định mức
5	TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
6	QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Việt Nam
7	LĐ	Lao động
8	VL	Vật liệu
9	DC	Dụng cụ
10	ĐM _{DC}	Định mức dụng cụ lao động
11	Q _{DC}	Số lượng dụng cụ sử dụng
12	T _{DC}	Thời gian sử dụng của dụng cụ để hoàn thành một khối lượng công việc
13	Q _{KL}	Khối lượng công việc hoàn thành trong khoảng thời gian sử dụng dụng cụ để hoàn thành công việc
14	ĐM _{VL}	Định mức tiêu hao vật liệu
15	Q _{VL}	Khối lượng vật liệu sử dụng để hoàn thành một nội dung công việc
16	Q _{KL}	Khối lượng công việc hoàn thành trong khoảng thời gian sử dụng tiêu hao vật liệu để hoàn thành công việc
17	Đ _{MM}	Định mức sử dụng máy móc, thiết bị
18	Q _M	Số lượng máy móc, thiết bị sử dụng để hoàn thành một nội dung công việc hoặc công đoạn
19	T _M	Thời gian máy móc, thiết bị sử dụng để hoàn thành một nội dung công việc hoặc công đoạn

Phần II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Điều 6. Định mức kinh tế - kỹ thuật thông số Coliform chịu nhiệt trong hoạt động quan trắc môi trường nước mặt lục địa

1. Định mức lao động công nghệ:

a) Hoạt động quan trắc tại hiện trường (ngoại nghiệp):

Định biên: Công tác lấy mẫu tại hiện trường cho thông số Coliform chịu nhiệt cần 01 quan trắc viên môi trường có yêu cầu kỹ thuật ở mức cơ bản, đối tượng môi trường có mức độ ô nhiễm bình thường là QTVTNMT hạng III.2.

b) Hoạt động phân tích mẫu trong phòng thử nghiệm (nội nghiệp):

- Định biên: Định biên lao động được áp dụng trong từng hạng mục công việc trong định mức là một (01) quan trắc viên môi trường hạng III bậc 2 (viết tắt là 1.QTVTNMT hạng III.2) đáp ứng theo quy định tại Thông tư liên tịch số

05/VBHN-BTNMT ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quan trắc tài nguyên môi trường;

- Định biên lao động:

TT	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức
I	Ngoại nghiệp			
1	Coliform chịu nhiệt	Công/thông số	1.QTVTNMT hạng III.2	0,2
II	Nội nghiệp			
1	Coliform chịu nhiệt	Công/thông số	1.QTVTNMT hạng III.2	0,8

2. Định mức dụng cụ: Ca/thông số

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Q _{DC}	T _{DC}	Q _{KL}	$\text{ĐM}_{\text{DC}} = (Q_{\text{DC}} \times T_{\text{DC}}) : (Q_{\text{KL}} \times 8)$
I	Ngoại nghiệp					
1	Thùng đựng và bảo quản mẫu	Cái	1	2,00	1	0,25
2	Chai đựng mẫu	Cái	1	2,00	1	0,25
3	Bình tia	Cái	1	2,00	1	0,25
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	1	2,00	1	0,25
5	Giày BHLĐ	Đôi	1	2,00	1	0,25
6	Mũ cứng	Cái	1	2,00	1	0,25
7	Xô đựng mẫu	Cái	1	1,60	1	0,20
8	Gáo múc mẫu	Cái	1	1,60	1	0,20
9	Áo phao	Cái	1	0,8	1	0,1
II	Nội nghiệp					
1	Chai đựng hóa chất	Chai	3	2,13	1	0,8
2	Ống nghiệm 25*150	Ống	5	0,08	1	0,05
3	Ống nghiệm không nắp	Ống	5	0,08	1	0,05
4	Ống nghiệm có nắp	Ống	5	0,08	1	0,05
5	Micropipet 1ml	Cái	1	0,40	1	0,05
6	Micropipet 5 ml	Cái	1	2,00	1	0,25
7	Giá đựng ống nghiệm	Cái	5	0,64	1	0,4
8	Đèn cồn	Cái	2	1,60	1	0,4

9	Ổng đong 100ml	Cái	1	0,16	1	0,02
10	Pipet 5ml	Cái	2	0,20	1	0,05
11	Đầu cone 0,1ml	Cái	5	1,60	1	1
12	Đầu cone 1ml	Cái	5	1,60	1	1
13	Đầu cone 5ml	Cái	5	1,60	1	1
14	Bình tia	Cái	2	0,20	1	0,05
15	Cốc thủy tinh 1000ml	Cái	3	0,13	1	0,05
16	Đũa thủy tinh	Cái	3	0,13	1	0,05
17	Ổng duham	Ổng	5	0,08	1	0,05
18	Bình nhựa 2 lít	Cái	1	0,40	1	0,05
19	Bình nhựa 5 lít	Cái	1	0,40	1	0,05
20	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	1	0,40	1	0,05
21	Áo blue	Cái	1	0,64	1	0,08
22	Quạt thông gió 40w	Cái	1	6,40	1	0,8
23	Máy hút bụi 2kw	Cái	1	0,80	1	0,1
24	Máy hút âm 1,5kw	Cái	1	1,60	1	0,2
25	Đèn neon 40w	Bộ	2	0,52	1	0,13
26	Tủ đựng tài liệu	Cái	1	1,04	1	0,13
27	Bàn làm việc	Cái	1	1,60	1	0,2
28	Ghế tựa	Cái	1	0,05	1	0,006
29	Điện năng	Kw	-	8	-	1,15

3. Định mức vật liệu: Ca/thông số

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Q_{VL}	Q_{KL}	$\mathbf{\overline{DM}_{VL} = Q_{VL} : Q_{KL}}$
I	Ngoại nghiệp				
1	Đá khô	Túi	0,6	1	0,6
2	Sổ công tác	Cuốn	0,005	1	0,005
3	Giấy lau	Hộp	0,05	1	0,05
4	Băng dính dán mẫu	Cuộn	0,05	1	0,05
5	Bút ghi kính	Cái	0,05	1	0,05
6	Găng tay y tế	Hộp	0,02	1	0,02
7	Khẩu trang y tế	Hộp	0,02	1	0,02
II	Nội nghiệp				
1	Canh thang lactose LT	Gam	1,5	1	1,5

2	Canh thang BGBL	Gam	20	1	20
3	MUG-EC	Gam	2	1	2
4	EC	Gam	3,7	1	3,7
5	Cồn lau dụng cụ	MI	20	1	20
6	Pepton	Gam	0,1	1	0,1
7	NaCl	Gam	0,2	1	0,2
8	Lauryl sulfate Broth (LSB)	Gam	3,56	1	3,56
9	Nutrient Agar	Gam	1,2	1	1,2
10	Nước cất 2 lần	Lít	0,4	1	0,4
11	Etanol	MI	10	1	10
12	Chủng chuẩn ATCC 25922	Gam	0,20	1	0,20
13	Chủng chuẩn ATCC 43864	Gam	0,20	1	0,20
14	Trypton	Gam	1,5	1	1,5
15	Glycerol	MI	3,00	1	3,00
16	Băng dán chỉ thị nhiệt	Cuộn	0,02	1	0,02
17	Que cấy 10ul dùng 1 lần	Cái	3,00	1	3,00
18	Maximum Recovery Diluent (MRD)	Gam	0,095	1	0,095
19	Bông	Kg	0,01	1	0,01
20	Sổ công tác	Cuộn	0,005	1	0,005
21	Giấy lau	Hộp	0,03	1	0,03
22	Găng tay y tế	Hộp	0,02	1	0,02
23	Khẩu trang y tế	Hộp	0,02	1	0,02
24	Giấy thử pH	Hộp	0,02	1	0,02

4. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị, năng lượng: Ca/thông số

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	ĐM _{MM}
I	Ngoại nghiệp			
1	Thiết bị lấy mẫu nước mặt	Bộ	-	0,12
2	Máy định vị GPS cầm tay	Bộ	pin khô	0,06
II	Nội nghiệp			

1	Tủ âm	Cái	0,3	0,5
2	Tủ bảo quản mẫu	Cái	0,16	0,5
3	Tủ lưu hóa chất	Cái	0,16	0,5
4	Tủ sấy	Cái	0,3	0,2
5	Tủ cấy vi sinh	Cái	0,45	0,1
6	Thiết bị hấp tiệt trùng	Bộ	0,45	0,5
7	Thiết bị cất nước 2 lần	Bộ	0,18	0,32
8	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,267
9	Cân phân tích	Cái	0,06	0,03
10	Tủ lạnh lưu chất chuẩn	Cái	0,3	0,2
11	Máy khuấy từ	Cái	0,12	0,1
12	Máy đo pH cầm tay	Cái	-	0,1
13	Máy lắc	Cái	0,3	0,2
14	Điện năng	Kw	-	13,4

Điều 7. Định mức kinh tế - kỹ thuật thông số Mercaptan (CH_3SH) trong hoạt động quan trắc môi trường không khí

1. Định mức lao động công nghệ:

a) Hoạt động quan trắc tại hiện trường (*ngoại nghiệp*):

Định biên: Công tác lấy mẫu tại hiện trường cho thông số Mercaptan cần 01 quan trắc viên môi trường có yêu cầu kỹ thuật ở mức cơ bản, đối tượng môi trường có mức độ ô nhiễm bình thường là QTVTNMT hạng III.2.

b) Hoạt động quan trắc tại phòng thí nghiệm (*nội nghiệp*):

Định biên: Công tác lấy mẫu tại hiện trường cho thông số Mercaptan cần 01 nhân viên phân tích có yêu cầu kỹ thuật ở mức cơ bản, đối tượng môi trường có mức độ ô nhiễm bình thường là QTVTNMT hạng III.2.

TT	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức
I	Công tác ngoại nghiệp			
1	Mercaptan	Công/thông số	1.QTVTNMT hạng III.2	0,6
II	Ngoại nghiệp			
1	Mercaptan	Công/thông số	1.QTVTNMT hạng III.2	0,5

2. Định mức dụng cụ: Ca/thông số

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Q _{DC}	T _{DC}	Q _{KL}	$\text{ĐM}_{\text{DC}} = (\text{Q}_{\text{DC}} \times \text{T}_{\text{DC}}) : (\text{Q}_{\text{KL}} \times 8)$
I	Ngoại nghiệp					
1	Thùng đựng và bảo quản mẫu	Cái	1	2,24	1	0,280
2	Chai đựng hóa chất	Cái	1	2,24	1	0,280
3	Micropipet 1ml	Cái	1	2,24	1	0,280
4	Pipet 5ml	Cái	1	2,24	1	0,280
5	Đầu cone 1ml	Cái	1	2,24	1	0,280
6	Bình tia	Cái	1	2,24	1	0,280
7	Dây điện đôi dài 50m	Dây	1	2,24	1	0,280
8	Ổ cắm điện có cầu chì	Cái	1	2,24	1	0,280
9	Quần áo BHLĐ	Bộ	1	2,752	1	0,344
10	Giày BHLĐ	Đôi	1	2,752	1	0,344
11	Mũ cứng	Cái	1	2,752	1	0,344
12	Ô che mưa, che nắng	Cái	1	2,752	1	0,344
13	Ống hấp thụ	Cái	3	2,67	1	1,001
14	Ống chứa mẫu	Cái	1	2,24	1	0,280
15	Bộ giá chứa ống hấp thụ	Cái	1	2,24	1	0,280
16	Chân giá đặt thiết bị và giá chứa ống hấp thụ	Cái	2	2,24	1	0,560
17	Ống silicon	M	1	2,24	1	0,280
18	Đá gel	Túi	1	2,24	1	0,280
II	Nội nghiệp					
1	Chai đựng hóa chất	Cái	5	4	1	0,500
2	Micropipet 5ml	Cái	1	4	1	0,500
3	Pipet 10ml	Cái	1	4	1	0,500
4	Đầu cone 5ml	Cái	1	4	1	0,500
5	Đầu cone 1ml	Cái	1	4	1	0,500
6	Bình tia	Cái	1	4	1	0,500
8	Bình định mức 25ml	Cái	8	0,5	1	0,500

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Q_{DC}	T_{DC}	Q_{KL}	$\text{ĐM}_{DC} = (Q_{DC} \times T_{DC}) : (Q_{KL} \times 8)$
7	Bình định mức 100ml	Cái	5	0,8	1	0,500
9	Can nhựa 20 lít	Cái	1	4	1	0,500
10	Áo blue	Cái	1	0,64	1	0,080
11	Quạt thông gió 40w	Cái	1	0,64	1	0,080
12	Máy hút bụi 2kw	Cái	1	0,032	1	0,004
13	Đèn neon 40w	Bộ	1	4	1	0,500
14	Tủ đựng tài liệu	Cái	1	0,96	1	0,120
15	Bàn làm việc	Cái	1	1,6	1	0,200
16	Ghế tựa	Cái	1	4	1	0,500

3. Định mức vật liệu: Ca/thông số

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Q_{VL}	Q_{KL}	$\text{ĐM}_{VL} = Q_{VL} : Q_{KL}$
I	Ngoại nghiệp				
1	Cồn lau dụng cụ	Ml	60,000	1	60,000
2	Túi nilon	Cái	1,000	1	1,000
3	Sổ công tác	Cuốn	0,002	1	0,002
4	Giấy lau	Hộp	0,030	1	0,030
5	Găng tay y tế	Đôi	1	1	1
6	Khẩu trang y tế	Cái	1	1	1
7	Sổ công tác	Cuốn	0,002	1	0,020
8	Bút ghi kính	Cái	0,050	1	0,050
9	Nước cất	Ml	60	1	60,000
10	Than hoạt tính	Gam	3	1	3,000
II	Nội nghiệp				
1	N,N-dimethyl-p-phenylenediamine ($C_8H_{14}Cl_2N_2.5H_2O$)	Gam	0,10	1	0,10
2	$FeCl_3, 6H_2O$	Gam	0,3	1	0,3
3	HCl	Ml	0,3	1	0,3
4	Dung dịch chuẩn	Ml	2,000	1	2,000

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Q_{VL}	Q_{KL}	$\text{ĐM}_{VL}=Q_{VL}:Q_{KL}$
5	Cồn lau dụng cụ	Ml	2,000	1	2,000
6	Giấy thử pH	Hộp	0,010	1	0,010
7	Giấy lọc	Hộp	0,010	1	0,010
8	Sổ công tác	Cuốn	0,010	1	0,010
9	Giấy lau	Hộp	0,030	1	0,030
10	Găng tay y tế	Đôi	1	1	1
11	Khẩu trang y tế	Cái	1	1	1
12	$\text{Hg}(\text{CH}_3\text{COO})_2$	Gam	0,5	1	0,5
13	CH_3COOH	Ml	0,25	1	0,25
14	HNO_3	Ml	3,6	1	3,6

4. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị, năng lượng: Ca/thông số

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	ĐM_{MM}
I	Ngoại nghiệp			
1	Thiết bị lấy mẫu khí	Bộ	0,018	0,160
2	Máy định vị GPS cầm tay	Bộ	Pin khô	0,040
3	Thiết bị đo nhiệt độ, áp suất.	Bộ	Pin khô	0,040
4	Thiết bị kiểm tra lưu lượng	Bộ	0,018	0,035
5	Điện năng	Kw		1,608
II	Nội nghiệp			
1	Thiết bị lọc nước siêu sạch	Bộ	0,080	0,360
2	Tủ bảo quản mẫu	Cái	0,45	0,640
3	Cân phân tích	Cái	0,004	0,140
4	Máy quang phổ UV-VIS	Cái	0,040	0,100
5	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	1,5	0,250
6	Tủ hút khí độc	Cái	0,370	0,500
7	Tủ lưu hóa chất chuẩn	Cái	0,4	1,000
8	Điện năng	Kw		10,25

Điều 8. Định mức kinh tế - kỹ thuật thông số Dầu mỡ động thực vật trong hoạt động quan trắc nước thải

1. Định mức lao động công nghệ:

a) Hoạt động quan trắc tại hiện trường (ngoại nghiệp):

Định biên: Công tác lấy mẫu tại hiện trường cho thông số Dầu mỡ động thực vật cần 01 quan trắc viên môi trường hạng III bậc 3 (viết tắt là 1.QTVTNMT hạng III.3).

b) Hoạt động phân tích mẫu trong phòng thử nghiệm (nội nghiệp):

Định biên: Định biên lao động được áp dụng trong từng hạng mục công việc trong định mức là một (01) quan trắc viên môi trường hạng III bậc 2 (viết tắt là 1.QTVTNMT hạng III.2) đáp ứng theo quy định tại Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BTNMT ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quan trắc tài nguyên môi trường.

TT	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức
I	Ngoại nghiệp			
1	Dầu mỡ động thực vật	Công/thông số	1.QTVTNMT hạng III.3	0,2
II	Nội nghiệp			
1	Dầu mỡ động thực vật	Công/thông số	1.QTVTNMT hạng III.2	0,95

2. Định mức dụng cụ: Ca/thông số

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Q_{DC}	T_{DC}	Q_{KL}	ĐM_{DC} = (Q_{DC} x T_{DC}) : (Q_{KL} x 8)
I	Ngoại nghiệp					
1	Chai đựng hóa chất	Cái	1	0,384	1	0,048
2	Thùng đựng và bảo quản mẫu	Cái	1	3,84	1	0,48
3	Chai đựng mẫu	Cái	1	8,384	1	1,048
4	Bình tia	Cái	1	0,384	1	0,048
5	Quần áo BHLĐ	Bộ	1	0,768	1	0,096
6	Giày BHLĐ	Đôi	1	0,768	1	0,096
7	Mũ cứng	Cái	1	0,768	1	0,096
8	Sổ công tác	Cuốn	1	0,04	1	0,005

9	Bút ghi kính	Cái	1	0,4	1	0,05
10	Áo phao	Cái	1	0,768	1	0,096
11	Ủng BHLĐ	Cái	1	0,768	1	0,096
II	Nội nghiệp					
1	Chai đựng hóa chất (Chai thủy tinh 500 mL)	Cái	1	12,8	1	1,6
2	Pipet 10ml (Pipet bầu 10ml)	Cái	1	12,8	1	1,6
3	Bình tia	Cái	1	12,8	1	1,6
4	Ống đong 100ml	Cái	1	12,8	1	1,6
5	Ống đong (250ml)	Cái	1	12,8	1	1,6
6	Bình tam giác 250ml	Cái	1	12,8	1	1,6
7	Đũa thủy tinh	Cái	1	12,8	1	1,6
8	Bình định mức 100ml	Cái	1	12,8	1	1,6
9	Cốc cân (250ml)	Cái	1	12,8	1	1,6
10	Bếp điện	Cái	1	12,8	1	1,6
11	Phễu chiết 1000ml (Phễu chiết quả lê 1000ml)	Cái	1	12,8	1	1,6
12	Áo blue	Cái	1	12,8	1	1,6
13	Quạt trần 100w	Cái	1	2,136	1	0,267
14	Quạt thông gió 40w	Cái	1	2,136	1	0,267
15	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	1	0,8	1	0,1
16	Đèn neon 40w	Bộ	1	12,8	1	1,6
17	Tủ đựng tài liệu	Cái	1	3,2	1	0,4
18	Bàn làm việc	Cái	1	12,8	1	1,6
19	Ghế tựa	Cái	1	12,8	1	1,6
20	Bình hút ẩm PTN	Cái	1	12,8	1	1,6
21	Sổ công tác	Cuốn	1	0,04	1	0,005
22	Điện năng	Kw		8	1	2,329

3. Định mức vật liệu: Ca/thông số

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Q _{VL}	Q _{KL}	$\text{ĐM}_{\text{VL}} = \text{Q}_{\text{VL}} : \text{Q}_{\text{KL}}$
I	Ngoại nghiệp				
1	Đá khô (Đá gel giữ nhiệt)	Túi	0,5	1	0,5
2	Sổ công tác	Cuốn	0,005	1	0,005
3	Hóa chất bảo quản mẫu (HNO ₃)	ML	2	1	2
4	Bút ghi kính	Cái	0,05	1	0,05
5	Giấy lau (giấy hộp)	Hộp	0,02	1	0,02
6	Găng tay y tế	Hộp	0,02	1	0,02
7	Khẩu trang y tế	Hộp	0,02	1	0,02
II	Nội nghiệp				
1	HCl	ML	4	1	4
2	Dung môi (Aceton)	ML	10	1	10
3	n-Hexan	ML	60	1	60
4	Na ₂ SO ₄	Gam	10	1	10
5	Stearic acid	Gam	0,02	1	0,02
6	Hexadecane	ML	0,1	1	0,1
7	Cồn lau dụng cụ	ML	10	1	10
8	Giấy thử pH	Hộp	0,1	1	0,1
9	Giấy lọc (Giấy lọc màu)	Hộp	0,02	1	0,02
10	Giấy lau (giấy hộp)	Hộp	0,01	1	0,01
11	Silicagel	Gam	4	1	4
12	Găng tay y tế	Hộp	0,02	1	0,02
13	Khẩu trang y tế	Hộp	0,02	1	0,02

4. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị, năng lượng: Ca/thông số

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	ĐM _{MM}
I	Ngoại nghiệp			

1	Thiết bị lấy mẫu nước thải	Bộ	-	0,036
2	Máy định vị GPS cầm tay	Bộ	pin khô	0,036
II	Nội nghiệp			
1	Tủ sấy (Tủ sấy 108 lít)	Cái	0,3	0,35
2	Tủ bảo quản mẫu (Tủ lạnh lưu mẫu điều khiển nhiệt độ 800 lít)	Cái	0,16	0,04
3	Tủ lưu hóa chất (Tủ đựng hóa chất thông thường có lọc hấp thu)	Cái	0,16	0,4
4	Cân phân tích (Cân phân tích 4 số lẻ)	Cái	0,06	0,2
5	Máy cắt cô chân không	Bộ	0,65	0,1
6	Thiết bị cất nước 2 lần (Máy cất nước 2 lần)	Bộ	0,18	0,2
7	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,067
8	Điện năng	Kw	-	3,66

Điều 9. Định mức kinh tế - kỹ thuật thông số Hydro sunfua (H_2S) trong hoạt động quan trắc khí thải

1. Định mức lao động công nghệ:

a) Hoạt động quan trắc tại hiện trường (*ngoại nghiệp*):

Định biên: Công tác lấy mẫu tại hiện trường cho thông số H_2S cần 02 quan trắc viên môi trường có yêu cầu kỹ thuật ở mức cao (*điểm a khoản 3 Điều 91 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP*), đối tượng môi trường có mức độ ô nhiễm cao là 01 QTVTNMT hạng III.3.

b) Hoạt động phân tích mẫu trong phòng thử nghiệm (*nội nghiệp*):

Định biên: Định biên lao động được áp dụng trong từng hạng mục công việc trong định mức là một (01) quan trắc viên môi trường hạng III bậc 2 (*viết tắt là 1.QTVTNMT hạng III.2*) đáp ứng theo quy định tại Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BTNMT ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quan trắc tài nguyên môi trường.

TT	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức
I	Ngoại nghiệp			
1	H_2S	Công/thông số	1.QTVTNMT hạng III.3	0,700
II	Nội nghiệp			
1	H_2S	Công/thông số	1.QTVTNMT hạng III.2	0,800

2. Định mức dụng cụ: ca/thông số

Định mức công cụ, dụng cụ đối với thông số H_2S được xác định dựa theo định mức thông số Tổng bụi lơ lửng (mã hiệu **1KT10a**) và thông số **HCl** (mã hiệu **1KT11a**) Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT.

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	ĐM _{ĐC}	Thuyết minh
I	Ngoại nghiệp			
1	Ống lấy mẫu	Cái	0,250	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
2	Hộp gia nhiệt	Hộp	0,250	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
3	Bộ dây nối	Bộ	0,250	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	0,800	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
5	Giày BHLĐ	Đôi	0,800	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
6	Mũ cứng	Cái	0,800	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
7	Kính bảo hộ	Cái	0,400	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
8	Đầu lấy mẫu	Cái	0,230	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
9	Bộ ống hấp thụ	Bộ	0,250	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
10	Khẩu trang phòng độc	Đôi	0,800	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
11	Găng tay chống nóng	Đôi	0,800	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
12	Đai bảo hiểm	Dây	0,4	Định mức của thông số Tổng bụi lơ lửng (mã hiệu 1KT10a)
13	Ô che mưa, che nắng	Cái	0,8	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
14	Sổ công tác	Cuốn	0,03	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
II	Nội nghiệp			
1	Chai đựng hóa chất	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)

2	Micropipet 5ml	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
3	Pipet 10ml	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
4	Đầu cone 5ml	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
5	Đầu cone 1ml	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
6	Bình tia	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
7	Buret chuẩn độ	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
8	Bình định mức 50ml	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
9	Bình định mức 100ml	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
10	Bình nhựa 2 lít	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
11	Bình nhựa 5 lít	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
12	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
13	Áo blue	Cái	0,080	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
16	Quạt trần 100w	Cái	0,080	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
17	Quạt thông gió 40w	Cái	0,080	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
18	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	0,030	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
19	Đèn neon 40w	Bộ	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
20	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,120	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
21	Bàn làm việc	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
22	Sổ công tác	Cuốn	0,002	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
23	Ghế tựa	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)

24	Điện năng	Kw	0,769	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
----	-----------	----	-------	--

3. Định mức vật liệu: Ca/thông số

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Q_{VL}	Q_{KL}	$\text{ĐM}_{VL}=Q_{VL}:$ Q_{KL}
I	Ngoại nghiệp				
1	Giấy lọc chuyên dụng	Cái	0,003	1	0,003
2	Silicagel	Gam	1,02	1	1,02
3	NaOH	Gam	10	1	10
4	ZnSO ₄ .7H ₂ O	Gam	0,1	1	0,1
5	Cồn lau dụng cụ	Ml	0,09	1	0,09
6	Hộp đựng mẫu	Hộp	0,02	1	0,02
II	Nội nghiệp				
1	Hồ tinh bột	Gam	0,1	1	0,1
2	KI	Gam	0,4	1	0,4
3	I ₂	Gam	0,12	1	0,12
4	HCl đậm đặc	Ml	1,0	1	1,0
5	Na ₂ S.9H ₂ O	Gam	0,076	1	0,076
6	Na ₂ CO ₃	Gam	0,002	1	0,002
7	Na ₂ S ₂ O ₃ 0,005N	Ml	1,0	1	1,0
8	Na ₂ S ₂ O ₃ .5H ₂ O	Gam	0,26	1	0,26
9	(NH ₄) ₂ SO ₄	Gam	0,7	1	0,7
10	NaOH	Gam	0,2	1	0,2
11	ZnSO ₄ .7H ₂ O	Gam	0,1	1	0,1
12	H ₂ SO ₄ đậm đặc	Ml	1,0	1	1,0
13	FeCl ₃ . 6H ₂ O	Gam	0,1	1	0,1
14	Dung dịch chuẩn Sodium thiosulfate (Na ₂ S ₂ O ₃) 0,1N	Ml	1,0	1	1,0
15	N,N- dimethyl-p-phenylenediammonium dichloride (C ₈ H ₁₂ N ₂ .2HCl)	Gam	0,02	1	1,0
16	Găng tay y tế	Hộp	0,2	1	0,2
17	Khẩu trang y tế	Hộp	0,2	1	0,2

18	Còn lau dụng cụ	Ml	10	1	10
----	-----------------	----	----	---	----

4. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị, năng lượng: Ca/thông số

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw)	ĐM _{MM}
I	Ngoại nghiệp			
1	Thiết bị lấy mẫu (KT)	Bộ	Acqui	0,4
2	Thiết bị hiệu chuẩn lưu lượng	Bộ		0,4
3	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	Pin khô	0,1
4	Điện năng	Kw		13,240
II	Nội nghiệp			
1	Bộ lấy mẫu khí	Bộ		0,16
2	Máy quang phổ UV-VIS	Bộ		0,04
3	Điện năng	Kw		8,86

Điều 10. Định mức kinh tế - kỹ thuật thông số Amoniac (NH₃) trong hoạt động quan trắc khí thải

1. Định mức lao động công nghệ:

a) Hoạt động quan trắc tại hiện trường (*ngoại nghiệp*):

Định biên: Công tác lấy mẫu tại hiện trường cho thông số **NH₃** cần 02 quan trắc viên môi trường có yêu cầu kỹ thuật ở mức cao (*điểm a khoản 3 Điều 91 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP*), đối tượng môi trường có mức độ ô nhiễm cao là 01 QTVTNMT hạng III.3.

b) Hoạt động phân tích mẫu trong phòng thử nghiệm (*nội nghiệp*):

Định biên: Định biên lao động được áp dụng trong từng hạng mục công việc trong định mức là một (01) quan trắc viên môi trường hạng III bậc 2 (*viết tắt là 1.QTVTNMT hạng III.2*) đáp ứng theo quy định tại Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quan trắc tài nguyên môi trường.

TT	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức
I	Ngoại nghiệp			
1	NH₃	Công/thông số	1.QTVTNMT hạng III.3	0,700
II	Nội nghiệp			
1	NH₃	Công/thông số	1.QTVTNMT hạng III.2	0,800

2. Định mức dụng cụ: ca/thông số

Định mức công cụ, dụng cụ đối với thông số NH_3 được xác định dựa theo định mức của thông số Tổng bụi lơ lửng (mã hiệu **1KT10a**) và thông số HCl (mã hiệu **1KT11a**) trong Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT.

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	ĐM _{ĐC}	Thuyết minh
I	Ngoại nghiệp			
1	Ống lấy mẫu	Cái	0,250	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
2	Hộp gia nhiệt	Hộp	0,250	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
3	Bộ dây nối	Bộ	0,250	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	0,800	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
5	Giày BHLĐ	Đôi	0,800	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
6	Mũ cứng	Cái	0,800	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
7	Kính bảo hộ	Cái	0,400	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
8	Đầu lấy mẫu	Cái	0,230	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
9	Bộ ống hấp thụ	Bộ	0,250	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
10	Khẩu trang phòng độc	Đôi	0,800	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
11	Găng tay chống nóng	Đôi	0,800	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
12	Đai bảo hiểm	Dây	0,4	Định mức của thông số Tổng bụi lơ lửng (mã hiệu 1KT10a)
13	Ô che mưa, che nắng	Cái	0,8	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
14	Sổ công tác	Cuốn	0,03	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
II	Nội nghiệp			
1	Chai đựng hóa chất	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)

2	Micropipet 5ml	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
3	Pipet 10ml	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
4	Đầu cone 5ml	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
5	Đầu cone 1ml	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
6	Bình tia	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
7	Buret chuẩn độ	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
8	Bình định mức 50ml	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
9	Bình định mức 100ml	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
10	Bình nhựa 2 lít	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
11	Bình nhựa 5 lít	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
12	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
13	Áo blue	Cái	0,080	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
14	Quạt trần 100w	Cái	0,080	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
15	Quạt thông gió 40w	Cái	0,080	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
16	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	0,030	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
17	Đèn neon 40w	Bộ	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
18	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,120	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
19	Bàn làm việc	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
20	Sổ công tác	Cuốn	0,002	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
21	Ghế tựa	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)

22	Điện năng	Kw	0,769	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
----	-----------	----	-------	--

3. Định mức vật liệu: Ca/thông số

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Q _{VL}	Q _{KL}	ĐM _{VL} =Q _{VL} :Q _{KL}
I	Ngoại nghiệp				
1	NaOH	Gam	20	1	20
2	H ₃ BO ₃	Gam	25	1	25
3	Giấy lọc chuyên dụng	Cái	0,003	1	0,003
4	Silicagel	Gam	1,020	1	1,020
5	Cồn lau dụng cụ	Ml	0,090	1	0,090
6	Hộp đựng mẫu	Hộp	0,020	1	0,020
II	Nội nghiệp				
1	H ₃ BO ₃	Gam	0,5	1	0,5
2	NH ₄ Cl	Gam	0,003	1	0,003
3	Dung dịch chuẩn NH ₃ ⁻ 100mg/l	Ml	0,1	1	0,1
4	Găng tay y tế	Hộp	0,2	1	0,2
5	Khẩu trang y tế	Hộp	0,2	1	0,2
6	Cồn lau dụng cụ	Ml	10	1	10

4. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị, năng lượng: Ca/thông số

TT	Danh mục Thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	ĐM _{MM}
I	Ngoại nghiệp			
1	Thiết bị lấy mẫu (KT)	Bộ	Acqui	0,4
2	Thiết bị hiệu chuẩn lưu lượng	Bộ		0,4
3	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	Pin khô	0,1
4	Điện năng	Kw		13,240
II	Nội nghiệp			
1	Bộ lấy mẫu khí	Bộ		0,16
2	Thiết bị phân tích IC	Bộ		0,16
3	Điện năng	Kw		8,86

Điều 11. Định mức kinh tế - kỹ thuật thông số nhu cầu oxy hóa học (COD) hoạt động quan trắc môi trường của trạm quan trắc môi trường nước mặt tự động liên tục

1. Định mức lao động công nghệ:

Định biên lao động được áp dụng trong từng hạng mục công việc trong định mức là một (01) quan trắc viên môi trường hạng III bậc 2 (viết tắt là 1.QTVTNMT hạng III.2).

TT	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức
I	Định mức lao động công nghệ (công/thông số)			
1	COD	Công/thông số	1.QTVTNMT hạng III.2	0,2

2. Định mức dụng cụ: ca/thông số

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Q_{DC}	T_{DC}	Q_{KL}	$ĐM_{DC} = (Q_{DC} \times T_{DC}) : (Q_{KL} \times 8)$
1	Bình chứa nước đo mẫu	Cái	1	0,16	1	0,02
2	Bộ làm sạch đường ống mẫu và modul	Bộ	1	0,16	1	0,02
3	Bình tia	Cái	2	0,5	1	0,13
4	Bộ làm sạch sensor	Bộ	1	0,16	1	0,02
5	Bộ dụng cụ để bảo dưỡng, thao tác trong quá trình vận hành	Bộ	1	1,8	1	0,23
6	Tủ đựng tài liệu	Cái	1	0,8	1	0,1
7	Tủ đựng dụng cụ	Cái	1	1,61	1	0,20
8	Bàn làm việc	Cái	2	2,56	1	0,64
9	Ghế tựa	Cái	2	2,56	1	0,64
10	Đèn pin	Cái	1	0,96	1	0,12
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	1	1,61	1	0,20
12	Quần áo mưa	Bộ	1	3,2	1	0,4
13	Ủng	Đôi	1	1,61	1	0,20

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Q_{DC}	T_{DC}	Q_{KL}	$\text{ĐM}_{DC} = (Q_{DC} \times T_{DC}) : (Q_{KL} \times 8)$
14	Quần áo BHLĐ	Cái	3	1,61	1	0,6
15	Áo phao	Cái	3	1,61	1	0,6
16	Ô che mưa, che nắng	Cái	1	1	1	0,125
17	Giày BHLĐ	Cái	2	0,6	1	0,15
18	Đèn hiệu	Cái	1	1	1	0,125
19	Chai đựng hóa chất	Cái	2	1,28	1	0,32
20	Bình cứu hỏa	Cái	2	0,25	1	0,06
21	Kính bảo vệ	Cái	1	1,28	1	0,16
22	Cốc tối màu (đo chất chuẩn)	Cái	1	1	1	0,125
23	Pipet 10ml	Cái	1	0,4	1	0,05
24	Micropipet 5ml	Cái	1	0,4	1	0,05
25	Bình định mức 50ml	Cái	1	1	1	0,125
26	Bình định mức 100ml	Cái	1	1	1	0,125
27	Bình định mức 500ml	Cái	1	1	1	0,125
28	Đèn chiếu sáng 40W	Bộ	1	2,5	1	0,31
29	Mũ BHLĐ	Cái	1	0,5	1	0,06
30	Hệ thống khởi động từ, bảo vệ bơm	Bộ	1	2,5	1	0,3125
31	Sổ công tác	Cuốn	1	0,5	1	0,0625

3. Định mức vật liệu: Ca/thông số

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Q_{VL}	Q_{KL}	$\text{ĐM}_{VL} = Q_{VL} : Q_{KL}$
1	Cảm biến đo COD	Cái	0,0005	1	0,0005
2	Điện cực đo COD	Cái	0,0018	1	0,0018

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Q_{VL}	Q_{KL}	$ĐM_{VL}=Q_{VL}:Q_{KL}$
3	Thùng đựng và bảo quản mẫu	Cái	0,12	1	0,12
4	Chai đựng mẫu	Cái	0,16	1	0,16
5	Dung dịch chuẩn	ML	7,69	1	7,69
6	Mực máy in	Hộp	0,0015	1	0,0015
7	Pin chuyên dụng	Cái	0,12	1	0,12
8	Giấy lau	Hộp	0,02	1	0,02
9	Giấy A4	Gram	0,01	1	0,01
10	Nước cất	Lít	1	1	1
11	Xà phòng	Kg	0,01	1	0,01
12	Cồn lau dụng cụ	ML	100	1	100
13	Nước rửa đầu đo	Lít	0,05	1	0,05
14	Găng tay y tế	Hộp	0,02	1	0,02
15	Khẩu trang y tế	Hộp	0,02	1	0,02

4. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị, năng lượng: ca/thông số

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	T_M	Q_M	Q_{KL}	$ĐM_{MM}$
1	Thiết bị đo COD	Cái	0,5	0,92	1	1	0,115
2	Hệ thống lấy mẫu nước	Bộ	-	1,8	1	1	0,225
3	Bộ thu thập, xử lý và lưu giữ số liệu (Data Logger)	Bộ	-	1,80	1	1	0,225
4	Máy tính xử lý số liệu	Cái	0,4	0,50	1	1	0,06
5	Bơm hút mẫu	Bơm	1,5	0,80	1	1	0,1
6	Đường ống dẫn lấy mẫu nước	Bộ	-	0,80	2	1	0,2
7	Hệ thống chống sét theo đường điện cấp cho trạm	Bộ	-	2,00	1	1	0,25
8	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,92	1	1	0,11
9	Máy in	Cái	0,4	1,92	1	1	0,24
10	Thiết bị đo nhiệt độ, độ ẩm	Cái	-	0,92	1	1	0,115
11	Thiết bị báo cháy, báo khói	Cái	-	0,92	1	1	0,115
12	Hệ thống nhà trạm	Bộ	-	0,92	1	1	0,11

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	T _M	Q _M	Q _{KL}	ĐM _{MM}
13	Hệ thống điện, chiếu sáng, tủ điện	Bộ	0,2	0,92	1	1	0,11
14	Bộ lưu điện 15KVA	Cái	0,1	0,08	1	1	0,01
15	Ổn áp 15KVA	Cái	0,1	0,92	1	1	0,12
16	Bộ camera giám sát	Bộ	0,1	0,42	1	1	0,05

5. Định mức năng lượng: Ca/thông số

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức	Thuyết minh
1	Điện năng	KWh	5,22	Định mức năng lượng bằng công suất thiết bị * thời gian hoạt động + 5% hao phí đường dây

Điều 12. Định mức kinh tế - kỹ thuật thông số Hydro sunfua (H₂S) và Amoniac (NH₃) hoạt động quan trắc môi trường của trạm quan trắc môi trường không khí tự động liên tục

1. Định mức lao động công nghệ:

Định biên lao động được áp dụng trong từng hạng mục công việc trong định mức là một (01) quan trắc viên môi trường hạng III bậc 3 (*viết tắt là 1.QTVTNMT hạng III.3*).

TT	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức
I	Định mức lao động (công/thông số)			
1	H ₂ S	Công/thông số	1.QTVTNMT hạng III.3	0,2
2	NH ₃	Công/thông số	1.QTVTNMT hạng III.3	0,2

2. Định mức dụng cụ: ca/thông số

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Q _{DC}	T _{DC}	Q _{KL}	ĐM _{DC} = (Q _{DC} x T _{DC}):(Q _{KL} x 8)
I	H₂S, NH₃					
1	Bộ làm sạch đường ống mẫu, bộ phân phối khí manifold và modul	Bộ	1	0,16	1	0,02

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Q_{DC}	T_{DC}	Q_{KL}	$ĐM_{DC} = (Q_{DC} \times T_{DC}) : (Q_{KL} \times 8)$
2	Bộ dụng cụ để bảo dưỡng, thao tác trong quá trình vận hành	Bộ	1	2,8	1	0,35
3	Cáp truyền số liệu cho các sensor	Bộ	1	0,962	1	0,12
4	Tủ đựng tài liệu	Cái	1	0,8	1	0,1
5	Tủ đựng dụng cụ	Cái	1	1,28	1	0,16
6	Bàn làm việc	Cái	2	0,962	1	0,24
7	Ghế tựa	Cái	2	0,962	1	0,24
8	Đèn pin	Cái	1	0,96	1	0,12
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	1	1,28	1	0,16
10	Quần áo mưa	Bộ	1	3,2	1	0,4
11	Ủng	Đôi	1	1,6	1	0,2
12	Quần áo BHLĐ	Cái	1	1,7	1	0,21
13	Áo phao	Cái	1	1,7	1	0,21
14	Giày BHLĐ	Cái	2	1,2	1	0,3
15	Đèn hiệu	Cái	1	0,96	1	0,12
16	Bình cứu hỏa	Cái	1	0,96	1	0,12
17	Kính bảo vệ	Cái	1	2,56	1	0,32
18	Thang (3m)	Cái	1	2,56	1	0,32
19	Đèn chiếu sáng 40W	Bộ	1	2,56	1	0,32
20	Găng tay chống tĩnh điện	Đôi	1	0,2	1	0,03
21	Quạt thông gió	Cái	1	2,56	1	0,32
22	Ổn áp	Cái	1	0,96	1	0,12
23	Bộ lưu điện	Cái	1	1,2	1	0,15
24	Van điện từ (SV unit)	Cái	1	0,5	1	0,06
25	Sổ công tác	Cuốn	1	0,5	1	0,06
26	Màn hình LCD (LCD unit)	Cái	1	0,5	1	0,06

3. Định mức vật liệu: ca/thông số

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Q_{VL}	Q_{KL}	$ĐM_{VL} = Q_{VL} : Q_{KL}$
I	H₂S				

1	Bộ lọc mẫu (Filter element)	Bộ	0,002	1	0,002
2	Gioăng (Special O-Ring)	Chiếc	0,002	1	0,002
3	Khí chuẩn H ₂ S	Bình	0,001	1	0,001
4	Than hoạt tính cho modul phân tích H ₂ S	Hộp	0,005	1	0,005
5	Nước rửa đầu đo	Lít	0,04	1	0,04
6	Mực máy in	Hộp	0,003	1	0,003
7	Pin chuyên dụng	Cái	0,032	1	0,032
8	Giấy lau	Hộp	0,02	1	0,02
9	Giấy A4	Gram	0,04	1	0,04
10	Nước cất	Lít	1	1	1
11	Xà phòng	Kg	0,01	1	0,01
12	Bộ màng ngăn (Diaphragm assembly)	Bộ	0,0005	1	0,0005
13	Bộ lọc khí (Air filter)	Cái	0,001	1	0,001
14	Đèn Xenon (Xenon Lamp)	Cái	0,0003	1	0,0003
15	Bộ loại hydrocacbon (HC cutter)	Cái	0,0003	1	0,0003
16	Scrubber	Cái	0,0005	1	0,0005
17	Silicagel	Gam	1	1	1
18	Kính màu lọc UV (color glass filter)	Cái	0,0005	1	0,0005
19	Khẩu trang y tế	Hộp	0,02	1	0,02
II	NH₃				
1	Bộ lọc mẫu (Filter element)	Bộ	0,002	1	0,002
2	Gioăng (Special O-Ring)	Chiếc	0,002	1	0,002
3	Khí chuẩn NH ₃	Bình	0,001	1	0,001
4	Nước rửa đầu đo	Lít	0,04	1	0,04

5	Mực máy in	Hộp	0,003	1	0,003
6	Pin chuyên dụng	Cái	0,032	1	0,032
7	Giấy lau	Hộp	0,02	1	0,02
8	Giấy A4	Gram	0,04	1	0,04
9	Nước cất	Lít	1	1	1
10	Xà phòng	Kg	0,01	1	0,01
11	Bộ màng ngăn (Diaphragm assembly)	Bộ	0,0005	1	0,0005
12	Bộ lọc khí (Air filter)	Cái	0,001	1	0,001
13	Đèn UV - UV LAMP UNIT	Cái	0,0005	1	0,0005
14	Bộ khử ozôn (DO Unit)	Cái	0,0005	1	0,0005
15	Scrubber	Cái	0,0005	1	0,0005
16	Silicagel	Gam	1	1	1
17	Kính màu lọc UV (color glass filter)	Cái	0,0005	1	0,0005
18	Khẩu trang y tế	Hộp	0,02	1	0,02

4. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị, năng lượng: ca/thông số

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	T _M	Q _M	Q _{KL}	ĐM _{MM}
I	H₂S						
1	Modul phân tích khí H ₂ S	Cái	2	0,5	1	1	0,06
2	Máy tạo đa khí chuẩn	Cái	0,05	2	1	1	0,25
3	Bộ lưu giữ số liệu (Data logger)	Bộ	0,1	0,5	1	1	0,06
4	Máy tính xử lý số liệu	Cái	0,4	0,962	1	1	0,12
5	Máy in	Cái	0,4	0,5	1	1	0,06
6	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	1,62	1	1	0,20
7	Hệ thống nhà trạm	Hệ thống	-	0,50	1	1	0,06

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	T _M	Q _M	Q _{KL}	ĐM _{MM}
8	Hệ thống điện, chiếu sáng, tủ điện	Hệ thống	0,2	0,50	1	1	0,06
9	Bộ camera giám sát	Bộ	0,1	1,00	1	1	0,13
10	Ổn áp 15KVA	Cái	0,1	0,5	1	1	0,06
11	Bộ lưu điện 15KVA	Cái	0,1	0,50	1	1	0,06
12	Thiết bị đo nhiệt độ, độ ẩm	Cái	-	0,50	1	1	0,06
13	Thiết bị báo cháy, báo khói	Cái	-	0,50	1	1	0,06
14	Bơm hút khí (Pump Unit)	Cái	-	0,50	1	1	0,06
II	NH₃						
1	Modul phân tích khí NH ₃	Cái	2	0,5	1	1	0,06
2	Máy tạo đa khí chuẩn	Cái	0,05	2	1	1	0,25
3	Bộ thu thập, xử lý và lưu giữ số liệu (Data Logger)	Bộ	0,1	0,5	1	1	0,06
4	Máy tính xử lý số liệu	Cái	0,4	0,962	1	1	0,12
5	Máy in	Cái	0,4	0,5	1	1	0,06
6	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	1,62	1	1	0,20
7	Hệ thống nhà trạm	Hệ thống	-	0,5	1	1	0,06
8	Hệ thống điện, chiếu sáng, tủ điện	Hệ thống	0,2	0,5	1	1	0,06
9	Bộ camera giám sát	Bộ	0,1	1	1	1	0,13
10	Ổn áp 15KVA	Cái	0,1	0,5	1	1	0,06
11	Bộ lưu điện 15KVA	Cái	0,1	0,5	1	1	0,06
12	Thiết bị đo nhiệt độ, độ ẩm	Cái	-	0,5	1	1	0,06
13	Thiết bị báo cháy, báo khói	Cái	-	0,5	1	1	0,06
14	Bơm hút khí (Pump Unit)	Cái	-	0,5	1	1	0,06

5. Định mức năng lượng: Ca/thông số

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức	Thuyết minh
I	H₂S, NH₃			
1	Điện năng	KWh	5,9	Định mức năng lượng bằng công suất thiết bị * thời gian hoạt động + 5% hao phí đường dây

Điều 13. Giá trị pháp lý áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành tại Quyết định này là căn cứ để xây dựng mức giá đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công hoạt động quan trắc môi trường có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Phần III

HIỆU LỰC THI HÀNH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 10 năm 2026.

Điều 15. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Công Thương, Trưởng ban Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố, Trưởng ban Ban Quản lý Khu công nghệ cao Thành phố, Trưởng ban Ban Quản lý Khu nông nghiệp công nghệ cao Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 15;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTVB và TCTHPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- UBMTTQ Việt Nam Thành phố;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: các PCVP;
- Công báo Thành phố;
- TTTT điện tử Thành phố;
- Các Phòng NCTH;
- Lưu: VT, (ĐT/NDD).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Minh Thạnh